TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **593**/2025/DS-PT
Ngày: 28/5/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy

Các Thẩm phán: Bà Lê Ngọc Nga

Bà Nguyễn Thị Bảo Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Đức - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28/5/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 03 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 951/2024/DS-ST ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1865/2025/QĐ-PT ngày 08/04/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6024/2025/QĐ-PT ngày 07/05/2025, giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Hà Xuân N**, sinh năm 1958 Địa chỉ cư trú: 4 P, Phường G, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện ủy quyền: Ông Trương Thành T, sinh năm 1972. Địa chỉ: 7, đường A, KDC C, Phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền số 004094 do Văn phòng C lập ngày 24/04/2025) (có mặt)

Bị đơn: Ông **Tạ Duy Đ,** sinh năm 1959 (có mặt)

Bà **Tạ Thị Thu H**, sinh năm 1958 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: D100 khu B (số cũ: 679/32 Quốc lộ A), khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1973. Nơi cư trú hiện nay: 4 P, Phường G, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1: Ông Trương Thành T, sinh năm 1972. Địa chỉ: 7, đường A, KDC C, Phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (theo hợp đồng ủy quyền số 004095 do Văn phòng C lập ngày 24/04/2025) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hà Xuân N trình bày:

Vào thời điểm năm 2021, ông Hà Xuân N và ông Tạ Duy Đ, có vợ là bà Tạ Thị Thu H là bạn bè quen thân với nhau, do ông Tạ Duy Đ cần tiền để làm ăn nên ông có cho ông Tạ Duy Đ vay số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng, có làm hợp đồng vay công chứng tại Văn phòng C1 ngày 26/4/2021. Theo hợp đồng vay thì ghi lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, theo ông thì cho vay theo lãi suất theo Ngân hàng là 1%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, không thế chấp tài sản gì. Sau khi vay tiền thì ông Đ, bà H chưa hoàn trả số tiền gốc và lãi của số tiền này.

Ngoài ra ông còn cho ông Tạ Duy Đ nhiều lần mượn tiền trong tài khoản thẻ ATM của ông mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V), các lần cho mượn thẻ do đã lâu nên ông không nhớ cụ thể thời gian, thường thì ông Đ mượn thẻ của ông để rút tiền mặt hôm trước thì khoảng 1, 2 hôm sau ông Đ hoàn tiền lại bằng cách chuyển khoản vào tài khoản thẻ Ngân hàng của ông tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (các lần ông Đăng hoàn lại đều chuyển khoản và có ghi nội dung hoàn trả tiền thẻ). Bên cạnh ông cho ông Đăng mượn qua lại nhiều lần tiền (nhưng không làm biên nhận, và sau đó ông Đ cũng có hoàn trả bằng cách chuyển khoản tiền qua lại cho ông tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q, số tiền cho mượn cụ thể do đã lâu nên ông không xác định được).

Theo ông N thì tính đến ngày khởi kiện thì ông Đ, bà H còn nợ ông số tiền vay theo hợp đồng ngày 26/4/2021 là 6.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại tòa ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà H thanh toán cho ông số tiền vay 6.000.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày ký hợp đồng vay đến nay theo mức lãi suất pháp luật quy định, ông không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi.

Ông N trình bày, bà N1 là vợ của ông có đăng ký kết hôn, việc ông cho ông Đ, bà H vay số tiền này thì bà N1 có biết. Do đó ông yêu cầu ông Đ, bà H hoàn trả số tiền này cho vợ chồng ông.

Tại bản tự khai ngày 12/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Tạ Duy Đ trình bày như sau:

Ông và vợ ông là bà Tạ Thị Thu H xác nhận có vay của ông Hà Xuân N số tiền 6.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm do Văn phòng C1 lập ngày 26/4/2021, mục đích vay số tiền này để làm ăn, thời hạn vay 01 năm, thỏa thuận có trả lãi (cụ thể mỗi tháng làm ăn được thì trả cho ông N, không thỏa thuận lãi suất cụ thể là bao nhiêu vì là chỗ bạn bè), vợ ông bà Tạ Thị Thu H mặc dù không ký hợp đồng vay tiền nhưng bà H có biết vì ông có nói và trao đổi với bà H và vay ông N số tiền này).

Từ khi ký hợp đồng vay tiền nêu trên, hàng tháng ông đều có thanh toán tiền cho ông Hà Xuân N bằng cách trả góp, có bao nhiêu thì thanh toán bấy nhiêu, bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ông Hà Xuân N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V), số tiền ông đã thanh toán cho ông Hà Xuân N tổng cộng được 2.900.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Thanh toán bằng tiền mặt cho ông Hà Xuân N vào các tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2021 và tháng 01 năm 2022, mỗi tháng ông thanh toán 180.000.000 đồng, tổng số tiền là 1.620.000.000 đồng.

- Thanh toán qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 234567879 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V) của ông Hà Xuân N với tổng số tiền 1.280.000.000 đồng, các đợt chuyển khoản để thanh toán đúng như sao kê của ngân hàng. Tổng cộng số tiền là 3.440.000.000 đồng.

Chi tiết bản kê chuyển tiền như sau:

Ngày tháng	**Nội dung ghi chuyển khoản**	**Số tiền**
Tháng 5, 6/2021	Trả tiền mặt của tháng 5 và tháng 6	360.000.000
01/7/2021	Huệ nộp tiền lãi giùm Đăng trả ông Vinh	100.000.000
15/7/2021	Đăng trả lãi ông Vinh	90.000.000
30/7/2021	Huệ nộp tiền lãi giùm đăng trả ông Vinh	90.000.000
06/8/2021	Ông Đăng trả lãi cho ông Vinh	200.000.000
25/8/2021	Ông Đăng trả lãi cho ông Vinh	90.000.000
04/10/2021	Đăng trả bác Vinh	200.000.000
15/10/2021	Đăng trả lãi cho ông Vinh	90.000.000
30/10/2021	Đăng trả lãi cho ông Vinh	50.000.000
04/11/2021	Đăng trả lãi cho ông Vinh	40.000.000
20/11/2021	Đăng trả lãi tháng 8 và 9 Covid	200.000.000
30/11/2021	Đăng trả lãi cho ông Vinh	180.000.000
30/12/2021	Đăng trả lãi cho ông Vinh	90.000.000
19/01/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	190.000.000
15/2/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	80.000.000
01/3/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	90.000.000
07/3/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	50.000.000
10/3/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	50.000.000
15/3/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	50.000.000
17/3/2022	Đăng trả anh Vinh tiền	40.000.000

30/3/2022	Đăng mới có 50 tr trả bác	50.000.000
31/3/2022	Đăng trả lãi cho bác Vinh còn thừa 10 tr trả đợt sau	30.000.000
16/4/2022	Đăng trả lãi cho bác Vinh	100.000.000
30/4/2022	Đăng chuyển khoản cho ông Vinh	55.000.000
05/5/2022	Đăng chuyển khoản cho ông Vinh	35.000.000
13/5/2022	Đăng chuyển khoản cho ông Vinh	60.000.000
15/5/2022	Đăng chuyển khoản cho ông Vinh	30.000.000
23/5/2022	Đăng chuyển khoản tiền mặt thẻ và lãi cho ông Vinh	190.000.000
22/6/2022	Tiền thẻ bác Vinh	200.000.000
08/7/2022	Trả bác Vinh tiền thẻ	40.000.000
11/7/2022	Đăng trả lãi anh Vinh tháng 6 nộp lúc 11h	100.000.000
11/7/2022	Đăng trả lãi anh Vinh tháng 6 nộp lúc 13h	90.000.000
01/8/2022	Đăng trả lãi anh Vinh tháng 7	50.000.000
15/8/2022	Đăng trả lãi anh Vinh tháng 7	40.000.000
30/8/2022	Đăng trả anh Vinh	20.000.000
19/9/2022	Đăng chuyển khoản anh Vinh	20.000.000

Tại phiên tòa, ông Đ xác định khi trả tiền mặt cho ông N thì hai bên không có lập biên nhận. Số tiền ông chuyển khoản cho ông N vào ngày 25/8/2021 là 100.000.000 đồng, không phải là 90.000.000 đồng như ông đã thống kê trước đây; số tiền ông chuyển vào ngày 23/5/2022 là 190.000.000 đồng thì có 100.000.000 là tiền thẻ và 90.000.000 tiền lãi.

Nay khoản nợ vay 6.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ông đồng ý thanh toán nhưng đề nghị trừ số tiền ông đã trả là 2.900.000.000 đồng, số tiền còn lại 3.100.000.000 đồng thì ông đồng ý thanh toán cho ông N, bà N1.

Theo ông N trình bày thì ông N có cho ông mượn nhiều lần tiền trong tài khoản thẻ, ông xác định ông N có nhờ ông đi rút tiền dùm ông N và sau đó ông chuyển khoản giao hoàn lại cho ông N đủ số tiền đã rút, các lần ông chuyển khoản tiền thẻ thì ông ghi nội dung chuyển khoản là tiền thẻ. Các lần chuyển

khoản tiền thẻ là vào các ngày 07/3/2022, 10/3/2022, ngày 23/5/2022, ngày 22/6/2022, ngày 08/7/2022 như đã sao kê.

Ngoài hợp đồng vay tiền nêu trên, giữa ông và ông N không có hợp đồng vay hay khoản tiền giao dịch nào khác như ông N trình bày.

Ông trình bày bà Tạ Thị Thu H là vợ của ông có kết hôn, việc vay tiền lúc đầu vợ ông không biết, sau khi vay thì bà H có biết nên vợ chồng ông cùng đồng ý trả nợ cho ông N, bà N1.

Bị đơn bà Tạ Thị Thu H trình bày như sau:

Bà H là vợ của ông Tạ Duy Đ. Bà thống nhất ý kiến như ông Đ đã trình bày, xác định có vay của ông Hà Xuân N số tiền 6.000.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà đã trả cho ông N số tiền là 2.900.000.000 đồng nên nay chỉ đồng ý cùng ông Đ trả cho ông N số tiền là 3.100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 trình bày như sau: Bà N1 đồng ý với yêu cầu và lời trình bày của ông Hà Xuân N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 951/2024/DS-ST ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Xuân N.

Buộc bị đơn ông Tạ Duy Đ, bà Tạ Thị Thu H thanh toán cho ông Hà Xuân N, bà Trần Thị N1 số tiền 5.450.000.000 (năm tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng, thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Hà Xuân N, bà Trần Thị N1 có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 2.650.000.000 đồng.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

Ngày 07/11/2024 ông Tạ Duy Đ và bà Tạ Thị Thu H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ hết các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và yêu cầu sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Tạ Duy Đ và bà Tạ Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn tính lại phần phần tiền đã trả theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông Đ chỉ có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 3.100.000.000 đồng.

Ý kiến đại diện ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu đề nghị hội đồng xét xử xét lại phần tiền vốn và tiền lãi đã trả,vì cấp sơ thẩm tính chưa chính xác tổng số tiền mà phía bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền phải là:

Số tiền ông Đ đã trả trong 6 tháng là: 2.060.000.000 đồng (trong đó ông Đ phải trả lãi trong hạn theo luật là: 600.000.000 đồng) như vậy số tiền ông Đ trả thời gian này nhiều hơn số tiền lãi mà ông Đ phải trả nên được trừ vào tiền

vốn. Do vậy cho đến ngày 25/04/2022 ông Đ chỉ còn thiếu tiền gốc của ông N số tiền là: 4.540.000.000 đồng;

Trong khoảng thời gian từ ngày 26/04/2022 đến ngày 19/09/2022 ông Đ chỉ trả cho ông N được số tiền là 930.000.000 đồng (trong đó có 340.000.000 đồng trả tiền vay thẻ) như vậy khoản thời gian ông Đ chỉ trả cho ông N được số tiền 590.000.000 đồng. Do vậy số tiền lãi quá hạn mà ông Đ phải trả cho ông N là: 1.695.690.000 đồng (lãi 30 tháng với lãi suất 0,83%x150%) trừ đi số tiền 590.000.000 đồng ông Đ đã trả trong thời gian này thì số lãi quá hạn mà ông Đ phải trả là : 1.105.690.000 đồng.

Như vậy số tiền vốn và lãi mà vợ chồng ông Đ phải trả cho ông N là: (4.54.000.000 đồng +1.105.690.000 đồng) = 5.645.690.000 đồng. Trong khi đó theo bản án sơ thẩm thì phía bị đơn chỉ phải trả cho nguyên đơn số tiền 5.450.000.000 đồng. Sau khi Tòa sơ thẩm xét xử vì chủ quan nên ông N không tính lại số tiền mà mình được nhận theo bản án, nên vợ chồng ông N không kháng cáo. Nay đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết bổ sung số tiền mà cấp sơ thẩm đã tính không đúng cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Chủ tọa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, tại cấp phúc thẩm phía bị đơn cũng không đưa ra chứng cứ gì mới chứng minh cho ý kiến của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Tạ Duy Đ, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Tạ Duy Đ và bà Tạ Thị Thu H còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, những người tham gia tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[3]. Về nội dung:

[3.1] Xét kháng cáo của ông Tạ Duy Đ và bà Tạ Thị Thu H cho rằng chỉ còn thiếu ông N số tiền 3.100.000.000 đồng và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền đã trả là 2.900.000.000 đồng.

Căn cứ hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm do Văn phòng C1 lập ngày 26/4/2021, các chứng cứ tại hồ sơ vụ án và lời trình bày xác nhận của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thể hiện ông N cho ông Đ vay số tiền 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 01 năm và có thỏa thuận về lãi suất là có thật. Như vậy có cơ sở xác định các bên đã phát sinh giao dịch vay mượn nợ, việc vay mượn tiền giữa hai bên đang được thực hiện, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật, do ông

Đ không trả nợ theo hợp đồng vay nợ và thỏa thuận, nên ông N có đơn yêu cầu tòa án giải quyết là có căn cứ.

Về tiền lãi theo ông N trình bày hai bên thỏa thuận là 1%/tháng, ông Đ thì xác định có thỏa thuận trả lãi nhưng khi nào làm ăn có lời thì gửi trả lãi cho ông N, không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất. Do đó căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự thì khi giao dịch về việc vay tiền có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Do vậy xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: yêu cầu bị đơn ông Tạ Duy Đ, bà Tạ Thị Thu H thanh toán số tiền vay còn nợ tính đến ngày xét xử là 6.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là 10%/năm (tương ứng với 0,83%/tháng) kể từ ngày ký hợp đồng vay tiền đến ngày xét xử theo quy định với Tổng cộng vốn và lãi: 8.100.000.000 đồng (Trong đó vốn gốc: 6.000.000.000 đồng. Lãi trong hạn: Từ 26/4/2021-26/4/2022: 6.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12tháng = 600.000.000 đồng. Lãi quá hạn: 27/4/2022 đến 01/11/2024: (tính tròn 30 tháng): 6.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 30 tháng = 1.500.000.000 đồng). Ông N không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên nợ lãi.

[3.2] Căn cứ bản kê chi tiết do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q cung cấp cho Tòa án thì thấy được vợ chồng ông Đ đã chuyển khoản cho ông N số tiền tổng cộng là 3.090.000.000 đồng (thời gian từ tháng 05/2021 đến tháng 09/2022) bảng sao kê chi tiết này đã được công khai tại cấp sơ thẩm không ai tranh chấp hay có ý kiến gì về bản sao kê này.

Như vậy có cơ sở xác định ông Đ đã chuyển khoản cho ông N số tiền tổng cộng là 3.090.000.000 đồng trong đó có ghi trả tiền và trả tiền lãi; ngoài ra có trả tiền mượn thẻ số tiền là 440.000.000 đồng (các bên đương sự xác nhận số tiền 440.000.000 đồng thể hiện tại bản sao kê do ngân hàng cung cấp là tiền trả do mượn thẻ). Do vậy có căn cứ xác định ông Đ đã trả cho ông N số tiền 2.650.000.000 đồng.

Tại cấp sơ thẩm ông N cho rằng khoản tiền 2.650.000.000 đồng đã nhận từ ông Đ là khoản tiền mà ông Đ trả cho khoản nợ khác không liên quan gì đến số tiền 6.000.000.000 đồng, nhưng không có gì chứng minh cho ý kiến của mình; Ông Đ và bà H thì cho rằng đã trả cho ông N 2.900.000.000 đồng bao gồm chuyển khoản và trả bằng tiền mặt nhưng khoản tiền trả nợ bằng tiền mặt không có gì chứng minh, ngoài chứng cứ trả nợ thông qua ngân hàng, phía bị đơn cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh cho ý kiến trình bày của mình.

Theo hợp đồng vay tiền giữa hai bên xác định đôi bên có thỏa thuận về tiền lãi. Căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 ông N phải trả cho ông Đ số tiền vốn và lãi (trong đó có lãi trong hạn và quá hạn) do hợp đồng vay nợ được xác định là có thời hạn.

Về lãi trong hạn tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015: *Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 này tại thời điểm trả nợ.*

Về lãi quá hạn: Tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 có quy định *Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian vay mà đến hạn chưa trả, trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật này*"...

Như vậy từ các quy định trên: Mức lãi suất nợ quá hạn tối đa hiện nay được xác định cho trường hợp vay nợ giữa ông N và Ông Đ là: 10% năm của khoản tiền vay = 0,8333%/tháng. Theo quy định pháp luật số tiền vay được tính như sau: Nợ gốc: 6.000.000.000 đồng.

Số tiền lãi vay trong hạn (12tháng) : Từ 26/4/2021 - 26/4/2022: 6.000.000.000 x 0,83%/tháng x 12 tháng = 600.000.000 đồng.

Số tiền vay quá hạn (30 tháng): Từ 27/4/2022-27/10/2024: 6.000.000.000 x 0,83%/tháng x 30 tháng = 1.500.000.000 đồng.

Tổng lãi trong hạn và quá hạn: 2.100.000.000 đồng. Do vậy tổng số tiền mà bị đơn phải trả cả vốn và lãi là : 8.100.000.000 đồng

Xét bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 2.650.000.000 (nhưng các bên không thống nhất được số tiền này gốc cụ thể bao nhiêu và lãi cụ thể bao nhiêu) và căn cứ theo hợp đồng vay thì không có thỏa thuận trả góp và trả gốc trước hạn nên số tiền đã trả được trừ vào số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau: (6.000.000.000 đồng + 2.100.000.000 đồng) - 2.650.000.000 đồng = 5.450.000.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi nên tổng cộng tiền gốc và lãi số tiền phải trả điều này không trái luật cần ghi nhận.

Bà H không ký tên trên hợp đồng vay tiền với ông N, tuy nhiên bà H khai có biết ông Đ vay số tiền này để làm ăn vì mục đích chung của vợ chồng; ông Đ vay tiền ông N có trao đổi với bà H và bà H đồng ý thống nhất trả nợ với ông Đ. Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H cùng có trách nhiệm liên đới với ông Tạ Duy Đ trả nợ cho ông N, bà N1 là đúng quy định của pháp luật.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Đ và bà H có trách nhiệm trả cho ông N, bà N1 số tiền 5.450.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3].Việc cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 2.650.000.000 đồng trong phần quyết định là không cần thiết vì đây là 1 phần trong yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã xét đến việc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc không đồng ý cấn trừ số tiền 2.650.000.000 vào số nợ gốc và lãi được tòa chấp nhận; (do số tiền mà nguyên đơn đã nhận nhiều hơn tiền lãi mà phía bị đơn phải trả nên cần phải trừ vào tiền vốn mà ông Đ đã vay là đúng qui định của pháp luật).Tuy nhiên ông N cũng không kháng cáo phần này nên cũng cần rút kinh nghiệm.

[3.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn yêu cầu xem xét lại số tiền mà phía bị đơn phải trả là 5.645.690.000 đồng nhiều hơn số tiền mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử vì cho rằng cấp sơ thẩm đã tính không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi xét xử sơ thẩm vợ chồng ông N không kháng cáo gì đối với bản án mà tòa án sơ thẩm đã tuyên nên yêu cầu của ông N vượt quá yêu cầu xét xử

phúc thẩm được qui định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như đã nhận định trên cấp sơ thẩm đã xét xử vụ kiện trên là đúng theo qui định của pháp, quyền lợi của ông N cũng đã được đảm bảo nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông N tại cấp phúc thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung vụ kiện là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Các phần khác của quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ và bà H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tuy nhiên ông Đ bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên theo qui định của pháp luật ông Đ và bà H được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 285, Điều 290, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2; điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Duy Đ và bà Tạ Thị Thu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân N về việc yêu cầu ông Tạ Duy Đ, bà Tạ Thị Thu H phải trả nợ cho ông Hà Xuân N, bà Trần Thị N1 số tiền 8.100.000.000 đồng

2. Buộc ông Tạ Duy Đ, bà Tạ Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Hà Xuân N, bà Trần Thị N1 số tiền 5.450.000.000 (năm tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng, thời gian trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Hà Xuân N, bà Trần Thị N1 có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Các đương sự thuộc trường hợp được miễn án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận 12, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 12, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thu Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Bảo Thu Lê Ngọc N2

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thu T1